

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/DS-ST

Ngày: 13-8-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thành Tam

Ông Nguyễn Đình Cường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Thủy– Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện MT không tham gia phiên tòa.***

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST - DS ngày 12 tháng 01 năm 2024 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXX- ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Trương Văn S, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. ***Bị đơn:*** 1/Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

2/Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trương Văn S trình bày:

Vào ngày 03 tháng 04 năm 2023, ông Nguyễn Hữu L và vợ là bà Nguyễn Thị T có hỏi vay ông số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng C. Thời hạn vay là 01 năm từ ngày 03/4/2023 đến

ngày 03/4/2024, lãi trả hàng tháng. Ông L, bà T chỉ trả được 03 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng. Đến ngày 28/9/2023 ông L, bà T tiếp tục vay của ông số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay từ ngày 28/9/2023 đến ngày 28/9/2024, lãi trả hàng tháng, chỉ trả được 03 tháng số tiền 3.000.000 đồng. Để đảm bảo cho việc vay tiền trên, ông L và bà T có giao cho ông giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 1069,2 m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số phát hành CA 105126, số vào sổ cấp GCN: CS 02587 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/8/2015 cho ông Nguyễn Hữu L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2074, tờ bản đồ số 3, diện tích 125,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số AP 703624, số vào sổ cấp GCN: H 57861 do UBND huyện T cấp ngày 12/6/2009 cho Trần Văn Hoàng A, chuyển mặt 4 cho ông Nguyễn Hữu L đứng tên ngày 31/7/2009 theo hợp đồng số 34/HĐGD ngày 13/7/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 15, diện tích 2155,5m², mục đích sử dụng: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số phát hành CA 009805, số vào sổ cấp GCN: CS 02602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/8/2015 cho ông Nguyễn Hữu L.

Sau khi vay, thời gian đầu vợ chồng ông L, bà T trả lãi cho ông hàng tháng đầy đủ. Nhưng từ tháng 10/2023 đến nay vợ chồng ông L, bà T không trả tiền lãi tiếp cho ông, ông có đến gặp ông L, bà T1 yêu cầu trả tiền lãi và tiền gốc do ông L, bà T đã vi phạm thỏa thuận trả lãi, nhưng ông L, bà T cứ lẩn tránh, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vay là 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ông tự nguyện trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) nêu trên cho ông L, bà T, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà đã nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, đơn khởi kiện do nguyên đơn gửi. Bà thừa nhận bà và ông L có vay tiền của ông Trương Văn S số tiền là 180.000.000 đồng theo hai biên nhận ngày

03/4/2023 và 28/9/2023, vợ chồng bà có giao 03 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S giữ như ông S trình bày là đúng, do làm ăn khó khăn đến nay bà và ông L chưa trả được số tiền nợ gốc và lãi hàng tháng cho ông S.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà đồng ý, bà và ông L liên đới trả cho ông S số tiền là 180.000.000 đồng, ông S tự nguyện trả 03 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà, bà đồng ý.

Từ khi thụ lý, Tòa án tiến hành tổng đặt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Hữu L nhưng ông L vắng mặt không có lý do.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho ông Nguyễn Hữu L biết việc thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S, nhưng ông L không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, các phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bị đơn ông L và hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn yêu cầu ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T liên đới trả số tiền gốc là 180.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Ông S tự nguyện trả lại bản gốc 03 giấy CNQSDĐ cho ông L, bà T.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị T vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đặt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T đến lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông L, bà T theo quy định.

[2] Về nội dung:

Ông S cho rằng vào ngày 03/4/2023, ông L và bà T có vay của ông số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 28/9/2023 ông L, bà T tiếp tục vay của ông số tiền là 60.000.000 đồng, thời hạn vay 28/9/2023 đến ngày 28/9/2024, lãi suất trả hàng tháng. Để đảm bảo cho việc vay tiền trên, ông L, bà T có giao cho ông giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 1069,2 m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 240, tờ bản đồ số 15, diện tích 2155,5m², mục đích sử dụng: đất ở và trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Hữu L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 2074, tờ bản đồ số 3, diện tích 125,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Hữu L đứng tên đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T thừa nhận tính đến nay bà và ông L còn nợ ông S tiền gốc là 180.000.000 đồng. Bà T xác định chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 03/4/2023 là chữ ký và chữ viết của bà và ông L, đây là chứng cứ không phải chứng minh theo khoản 1 điều 92 của bộ Luật tố tụng dân sự. Bà T đồng ý liên đới với ông L trả ông S khoản tiền còn nợ và đồng ý nhận lại bản gốc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng bà thế chấp cho ông S.

Đối với ông L tòa án tiến hành thông báo cho ông L đến tham dự hòa giải để các đương sự đối chất với nhau về số tiền còn nợ và chữ ký của ông L trong hợp đồng vay tiền ngày 03/4/2023, nhưng ông L vắng mặt không có lý do, ông lễ không đến phiên tòa và không nhận các Quyết định của Tòa án, thể hiện bà L1 từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình.

Từ những nhận định như trên xét yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ chấp nhận. Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S số tiền vay là 180.000.000 đồng.

Về lãi suất: ông S không yêu cầu nên miễn xét.

Ghi nhận sự tự nguyện ông S về việc trả lại bản gốc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T

[3] Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T liên đới nộp số tiền là 9.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S.

Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Văn S số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trương Văn S có nghĩa vụ trả lại bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 1069,2 m², mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số phát hành CA 105126, số vào sổ cấp GCN: CS 02587 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/8/2015 cho ông Nguyễn Hữu L.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2074, tờ bản đồ số 3, diện tích 125,6m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, số AP 703624, số vào sổ cấp GCN: H 57861 do UBND huyện T cấp ngày 12/6/2009 cho Trần Văn Hoàng A, chuyển mặt 4 cho ông Nguyễn Hữu L đứng tên ngày 31/7/2009 theo hợp đồng số 34/HĐGD ngày 13/7/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 15, diện tích 2155,5m², mục đích sử dụng: đất ở và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, số phát hành CA 009805, số vào sổ cấp GCN: CS 02602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 28/8/2015 cho ông Nguyễn Hữu L.

2/ Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trương Văn S số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số N⁰ 0005616 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân huyện Mang Thít.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm ngày) kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT;
- VKSND huyện MT;
- THADS huyện MT;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Võ Thị Tám